**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**越南社会主义共和国**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
独立 – 自由 – 幸福

**HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ KẾ TOÁN**

**会计服务合同**

*Số: 060325/HDDV/  
编号: 060325/HDDV/*

**Căn cứ Bộ Luật Dân sự 2015;**  
**依据2015年民法典;**

**Căn cứ Luật Thương mại 2005;**  
**依据2005年商法;**

**Căn cứ vào nhu cầu và sự thỏa thuận của hai bên;**  
**依据双方的需求和协议;**

**Hôm nay, ngày … tháng … năm 2025, chúng tôi gồm có:**  
**今天，2023年…月…日，我们包括:**

**BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ (Bên A)**

**服务提供方 (甲方)**

**CÔNG TY TNHH TM DV KIM MINH PHÁT**  
**金明发展商贸有限公司**

* **Đại diện: NGÔ THỊ KIM CÚC**  
  **代表: 吴氏金菊**
* **Chức vụ: Giám Đốc**  
  **职务: 总经理**
* **Địa chỉ: Số 223, Đường D27, Khu Dân Cư Việt Sing, Khu Phố 4, Phường An Phú, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam**  
  **地址: 越南平阳省顺安市安富坊越星居民区D27路223号**
* **Mã số thuế: 3703280028**  
  **税号: 3703280028**
* **Điện thoại: 0944.231.237**  
  **电话: 0944.231.237**

**BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ (Bên B)**

**服务使用方 (乙方)**

**CÔNG TY TNHH BAO BÌ YUCHANGXIN**  
**裕昌鑫包装有限公司**

* **Người đại diện: ZHAO, XINJIAN**  
  **代表: 赵新建**
* **Chức vụ: Giám Đốc**  
  **职务: 总经理**
* **Địa chỉ: Số 31/77 đường Huỳnh Thị Chấu, Phường Hiệp An, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam**  
  **地址: 越南平阳省首油一市协安坊黄氏照路31/77号**
* **Mã số thuế: 3703294091**  
  **税号: 3703294091**
* **Điện thoại: ………………………**  
  **电话: ………………………**

**Điều 1: Nội dung hợp đồng**

**第1条: 合同内容**

**Bên A thực hiện cung cấp dịch vụ kế toán trọn gói cho bên B như sau:**  
**甲方为乙方提供以下全套会计服务:**

1. **Hỗ trợ đăng ký hồ sơ ban đầu cho doanh nghiệp mới thành lập**  
   **支持新成立企业的初始档案注册**
2. **Nhận chứng từ kế toán định kỳ theo tháng hoặc quý bao gồm:**  
   **定期按月或季度接收会计凭证，包括:**
   * **Hóa đơn VAT đầu ra, đầu vào**  
     **进项和销项增值税发票**
   * **Sổ phụ ngân hàng, bảng chấm công và các chứng từ liên quan khác**  
     **银行对账单、考勤表及其他相关凭证**
3. **Rà soát, kiểm tra chứng từ đưa ra phản hồi những thông tin cần điều chỉnh, bổ sung nếu có**  
   **审核、检查凭证并反馈需要调整或补充的信息（如有）**
4. **Thực hiện khai thuế môn bài và nộp cho cơ quan thuế theo quy định khi có thay đổi**  
   **根据规定，在有变更时申报并缴纳营业税**
5. **Thực hiện kê khai thuế, báo cáo thuế hàng tháng, quý, báo cáo thuế thu nhập cá nhân, và tình hình sử dụng hóa đơn. Sau đó nộp tờ khai đến cơ quan thuế theo đúng quy định về biểu mẫu và thời hạn**  
   **按规定的格式和期限，申报每月、每季度的税务，个人所得税以及发票使用情况，并提交税务申报表**
6. **Thông báo số thuế phát sinh phải nộp nếu có để doanh nghiệp tiến hành nộp thuế**  
   **如有应缴税额，通知企业进行纳税**
7. **Hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký nộp thuế điện tử nhằm đơn giản hóa tiến trình nộp thuế nếu có phát sinh**  
   **如有必要，支持和指导企业注册电子纳税，以简化纳税流程**
8. **Căn cứ vào tất cả hóa đơn, chứng từ hợp lệ trong năm thực hiện ghi nhận phát sinh, cân đối doanh thu, chi phí sao cho hợp lý để lên bảng báo cáo tài chính, quyết toán năm.**  
   **根据全年有效发票和凭证，合理记录收入和支出，编制财务报表和年度决算**
9. **Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào phần mềm kế toán để cập nhật số liệu của doanh nghiệp**  
   **将发生的经济业务录入会计软件，以更新企业数据**
10. **Theo dõi hàng tồn kho theo từng mã hàng cụ thể, tính giá vốn hàng bán và trị giá hàng tồn kho**  
    **按具体商品代码跟踪库存，计算销售成本和库存价值**
11. **Lên báo cáo tài chính và thực hiện nộp báo cáo quyết toán năm**  
    **编制财务报告并提交年度决算报告**
12. **Báo cáo quyết toán thuế Thu nhập cá nhân, đăng ký mã số thuế cá nhân cho người lao động và người phụ thuộc**  
    **申报个人所得税决算，为员工及其抚养人注册个人税号**
13. **In sổ sách, phiếu thu chi, nhập xuất vào mỗi năm tài chính, tiến hành đóng sổ và giao lại để doanh nghiệp lưu tại cơ quan phục vụ thanh kiểm tra về sau.**  
    **每财年打印账本、收支单据、进出库单，结账并交由企业保存以备日后检查**
14. **Doanh nghiệp cung cấp bảng lương thực tế cho kế toán ngoài để ghi nhận chi phí. Bên B sẽ khai và đóng Bảo hiểm xã hội cho công nhân.**  
    **企业向外部会计提供实际工资表以记录费用。乙方负责申报和缴纳工人的社会保险。**
15. **Cuối tháng bên A sẽ gửi bảng báo cáo tồn kho, bảng kê chứng từ mua vào, bán ra, công nợ để bên B kiểm tra và đối chiếu phản hồi cho bên A**  
    **月末，甲方将发送库存报告、进销项凭证清单、应收应付款项表给乙方，供乙方核对并反馈。**
16. **Bên B phải cung cấp định mức tiêu hao nguyên vật liệu, để bên A khai báo và tính giá thành cho phù hợp và chính xác**  
    **乙方需提供材料消耗定额，以便甲方申报并准确计算成本。**
17. **Tư vấn doanh nghiệp về các vấn đề liên quan đến chi phí, hóa đơn, cân đối thuế GTGT đầu ra và đầu vào, … nhằm giúp doanh nghiệp giảm thiểu số thuế phải nộp, tối ưu lợi ích của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh**  
    **就费用、发票、增值税进销项平衡等问题向企业提供咨询，帮助企业减少纳税额，优化经营利益。**
18. **Hỗ trợ tư vấn các vấn đề khác liên quan đến kế toán khi doanh nghiệp có phát sinh bất thường**  
    **在企业发生异常情况时，提供其他与会计相关的咨询支持。**
19. **Đại diện doanh nghiệp làm việc với cơ quan thuế khi có yêu cầu của cơ quan thuế về các quy định mới, tập huấn thuế, giải trình thanh kiểm tra, đối chiếu hồ sơ khai thuế, số thuế phát sinh, …**  
    **根据税务机关要求，代表企业处理关于新规、税务培训、检查解释、申报资料对账及应缴税款等问题。**
20. **Hỗ trợ tư vấn các vấn đề khác liên quan đến lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, các chính sách phúc lợi khác, …**  
    **提供有关劳动、社会保险、医疗保险、失业保险、工会经费及其他福利政策的咨询支持。**

### Điều 2: Phí dịch vụ và hình thức thanh toán

### 第2条: 服务费用及支付方式

* **Phí dịch vụ: 3.000.000 đồng / 1 tháng (không bao gồm hóa đơn GTGT)**  
  **服务费用: 3,000,000 越南盾 / 每月（不含增值税发票）**

**Ghi chú:**  
**备注:**

1. **Phí dịch vụ 3.000.000 đồng / 1 tháng: Bao gồm bên A hỗ trợ xuất hóa đơn đầu ra cho bên B từ 1->20 tờ hóa đơn. Sau khi bên B đã đối chiếu và xác nhận công nợ với khách hàng.**  
   **服务费用 3,000,000 越南盾 / 每月: 包括甲方为乙方开具1-20张发票的支持，前提是乙方已与客户核对并确认应收账款。**
2. **Phí dịch vụ 3.500.000 đồng / 1 tháng: Bao gồm bên A hỗ trợ xuất hóa đơn đầu ra cho bên B từ 21->25 tờ hóa đơn.**  
   **服务费用 3,500,000 越南盾 / 每月: 包括甲方为乙方开具21-25张发票的支持。**
3. **Hóa đơn số 26 trở lên bên B có thể hỗ trợ thêm tiền phí xuất hóa đơn cho bên A theo thỏa thuận giữa 2 bên.**  
   **26张发票以上的部分，乙方可根据双方协议另行支付开票费用。**
4. **Cuối năm tài chính, bên B sẽ chi trả 1 tháng lương số tiền 3.000.000 đồng để bên A làm hồ sơ quyết toán năm và in sổ sách kế toán.**  
   **财年结束时，乙方支付3,000,000 越南盾用于甲方制作年度决算和打印账本。**

### Điều 3: Thời gian thực hiện

### 第3条: 执行时间

* **Thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ: Từ ngày 1/03/2025 – 31/03/2026**  
  **服务开始时间: 2025年3月1日 – 2026年3月31日**
* **Thời hạn hợp đồng: 12 tháng**  
  **合同期限: 12个月**

### Điều 4: Trách nhiệm mỗi bên

### 第4条: 双方责任

### 4.1 Quyền và trách nhiệm bên A

### 4.1 甲方的权利和责任

* **Yêu cầu bên B cung cấp đầy đủ, chính xác và hợp pháp các chứng từ và số liệu kế toán.**  
  **要求乙方提供完整、准确且合法的凭证和会计数据。**
* **Không chịu trách nhiệm đối với các hóa đơn, chứng từ và các số liệu kế toán được cung cấp không đầy đủ và không chính xác, hợp pháp bởi bên B.**  
  **不对乙方提供的不完整、不准确或不合法的凭证和会计数据承担责任。**
* **Quyền được hưởng phí dịch vụ được quy định trong hợp đồng này.**  
  **享有本合同规定的服务费用权利。**
* **Có trách nhiệm giữ bí mật tuyệt đối các số liệu hay thông tin của bên B.**  
  **有责任对乙方的资料和信息严格保密。**

### 4.2 Quyền và trách nhiệm bên B

### 4.2 乙方的权利和责任

* **Quyền được yêu cầu bên A thực hiện đầy đủ các báo cáo thuế, sổ sách kế toán trên cơ sở chứng từ và số liệu do mình cung cấp.**  
  **有权要求甲方根据自己提供的凭证和数据完整地进行税务申报和账簿记录。**
* **Quyền được yêu cầu bên A giải thích số liệu liên quan đến hoạt động kế toán phát sinh trong quá trình thực hiện dịch vụ.**  
  **有权要求甲方解释服务过程中产生的会计相关数据。**
* **Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và hợp pháp của các chứng từ và số liệu kế toán khi cung cấp cho bên A.**  
  **对提供给甲方的凭证和会计数据的完整性、准确性和合法性负责。**
* **Thanh toán phí dịch vụ đúng thời hạn được quy định trong điều 2 của hợp đồng này.**  
  **按本合同第2条规定的期限支付服务费用。**

### Điều 5: Điều khoản chung

### 第5条: 通用条款

* **Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có phát sinh các vấn đề khác thì hai bên cùng bàn bạc và thống nhất trên tinh thần hợp tác lẫn nhau.**  
  **在合同执行过程中，如有其他问题，双方应本着合作精神协商解决。**
* **Hai bên có quyền chấm dứt hợp đồng khi nhận thấy không còn phù hợp và cần thiết, trước khi chấm dứt hợp đồng phải báo trước cho bên kia biết bằng văn bản ít nhất 30 ngày.**  
  **若合同不再合适，双方有权终止合同，需提前至少30天书面通知对方。**
* **Sau khi kết thúc hợp đồng, hai bên có thể bàn bạc, thống nhất và ký lại hợp đồng mới hoặc có thể gia hạn hợp đồng trên tinh thần hợp tác, tôn trọng lẫn nhau.**  
  **合同结束后，双方可以协商一致重新签订合同或延长合同期限，秉持合作和互相尊重的精神。**
* **Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.**  
  **本合同一式两份，具有同等法律效力，自签署之日起生效。**

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI DIỆN BÊN A | ĐẠI DIỆN BÊN B |
| 甲方代表 | 乙方代表 |
| **NGÔ THỊ KIM CÚC** **吴氏金菊** | **ZHAO, XINJIAN** **赵新建** |